CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4 - 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2021: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: http://petrocenter.com.vn/

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 28 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
• Ông Sato Ryoichi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2010
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 27 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 908/2021/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/09/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 09 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**354.254.969.201**	**284.968.154.703**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.975.210.551**	**29.491.759.488**
1. Tiền	111	6	2.975.210.551	29.491.759.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**65.300.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	65.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**275.974.136.636**	**253.609.427.818**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	286.940.265.341	250.310.654.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	11.749.048.209	3.259.099.784
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.654.109.045	39.673.603
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(24.369.285.959)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**8.812.080.263**	**1.652.405.585**
1. Hàng tồn kho	141		8.812.080.263	1.652.405.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.193.541.751**	**214.561.812**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	347.663.908	60.625.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		772.097.954	80.156.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	73.779.889	73.779.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**617.571.682.634**	**623.660.397.770**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.320.309.192**	**8.641.159.192**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	8.320.309.192	8.641.159.192
II. Tài sản cố định	**220**		**13.068.497.057**	**12.744.283.052**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.068.497.057	12.744.283.052
- Nguyên giá	*222*		*30.413.420.294*	*29.433.263.021*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.344.923.237)*	*(16.688.979.969)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	*228*		*1.818.181.818*	*1.818.181.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.818.181.818)*	*(1.818.181.818)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**94.254.038.440**	**94.278.419.566**
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.143.378)	(48.762.252)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**47.806.364**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.806.364	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**500.355.841.376**	**506.358.885.113**
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	507.055.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(6.700.138.236)	(697.094.499)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.525.190.205**	**1.637.650.847**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.525.190.205	1.637.650.847
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**971.826.651.835**	**908.628.552.473**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**423.333.445.974**	**343.743.082.532**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**382.332.377.099**	**298.786.295.745**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	351.407.333.377	201.390.097.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	837.446.197	7.064.259.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.646.000	34.951.974.146
4. Phải trả người lao động	314		381.407.725	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	79.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.543.800	965.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	29.100.000.000	54.700.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		600.000.000	600.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.001.068.875**	**44.956.786.787**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	41.001.068.875	44.956.786.787
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**548.493.205.861**	**564.885.469.941**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**548.493.205.861**	**564.885.469.941**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	85.130.425.861	101.522.689.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*101.522.689.941*	*(787.305.657)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(16.392.264.080)*	*102.309.995.598*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**971.826.651.835**	**908.628.552.473**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	598.113.477.698	603.193.219.766
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8.590.627.265
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		598.113.477.698	594.602.592.501
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	590.112.463.134	555.198.778.958
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**8.001.014.564**	**39.403.813.543**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.821.440.037	137.866.583.856
7.	Chi phí tài chính	22	27	6.569.318.333	9.801.075.977
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*508.206.468*	*9.278.072.826*
8.	Chi phí bán hàng	25	28.a	2.527.962.407	19.533.095.935
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	26.306.199.517	3.963.201.956
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(19.581.025.656)**	**143.973.023.531**
11.	Thu nhập khác	31	29	3.987.694.821	4.741.829.686
12.	Chi phí khác	32	30	798.933.245	4.664.063.887
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.188.761.576**	**77.765.799**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(16.392.264.080)**	**144.050.789.330**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	50.210.826.937
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(16.392.264.080)**	**93.839.962.393**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(16.392.264.080)**	**144.050.789.330**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15,16	680.324.394	3.129.082.462
- Các khoản dự phòng	03		30.372.329.696	514.756.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(8.746.434)	(138.605.407.437)
- Chi phí lãi vay	06	27	508.206.468	9.278.072.826
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**15.159.850.044**	**18.367.293.369**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.685.086.060)	(189.542.082.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.159.674.678)	15.513.624.776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		133.530.134.341	11.763.633.776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(174.578.014)	117.092.380.028
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(508.206.468)	(9.278.072.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(29.260.132.718)	(6.178.399.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**73.902.306.447**	**(42.261.623.042)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14,15,16	(9.527.601.818)	(157.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.300.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	232.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	8.746.434	8.612.423.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(74.818.855.384)**	**241.355.423.144**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	140.670.000.000	401.480.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(166.270.000.000)	(400.886.606.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25.600.000.000)**	**593.394.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26.516.548.937)**	**199.687.194.102**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	29.491.759.488	28.208.362.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6**	**2.975.210.551**	**227.895.556.146**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2 ***Lĩnh vực kinh doanh chính*****:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 05 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	51,00%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
5	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 4612/QĐ-CTQNA ngày 10/06/2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 01/01/2021 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	7.347.440.821	34.951.974.146	27.604.533.325	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	129.127.223.266	101.522.689.941	(27.604.533.325)	(1), (2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*169.513.616*	*(787.305.657)*	*(956.819.273)*	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*128.957.709.650*	*102.309.995.598*	*(26.647.714.052)*	(1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí khác	32	205.912.915	4.664.063.887	4.458.150.972	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.021.263.857	50.210.826.937	22.189.563.080	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	120.487.676.445	93.839.962.393	(26.647.714.052)	(1)

(1) Chỉ tiêu "Chi phí khác" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" 6 tháng đầu năm 2020 tăng lần lượt là 4.458.150.972 đồng và 22.189.563.080 đồng là do Cơ quan thuế xác định tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 01/01/2021 giảm tổng hợp là 26.647.714.052 đồng, khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tại ngày 01/01/2021 tăng lên một lượng tương ứng.

(2) Tổng tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019 qua kiểm tra thuế là 956.819.273 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố số tiền này làm ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 như sau: khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" giảm đi 956.819.273 đồng và khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng lên một lượng tương ứng.

Tổng các khoản phạt và truy thu từ năm 2015 đến năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Tổng cộng
Tiền thuế truy thu	22.189.563.080	87.285.198	431.858.045	63.559.674	130.925.983	98.646.411	23.001.838.391
Trong đó:							
Thuế GTGT	-	-	*52.038.364*	-	*43.413.636*	*48.227.455*	*143.679.455*
Thuế TNCN	-	*4.235.377*	*1.471.490*	*1.125.437*	-	*1.503.073*	*8.335.377*
Thuế TNDN	*22.189.563.080*	*83.049.821*	*378.348.191*	*62.434.237*	*87.512.347*	*48.915.883*	*22.849.823.559*
Tiền thuế phạt	4.458.150.972	17.457.040	88.189.791	12.711.935	26.185.196	-	4.602.694.934
Cộng	**26.647.714.052**	**104.742.238**	**520.047.836**	**76.271.609**	**157.111.179**	**98.646.411**	**27.604.533.325**

Ảnh hưởng tổng hợp của việc điều chỉnh (1) và (2) làm giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và tăng chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tại ngày 01/01/2021 cùng một lượng là 27.604.533.325 đồng.

6. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	493.896.734	570.708.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.481.313.817	28.921.051.344
Cộng	**2.975.210.551**	**29.491.759.488**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	65.300.000.000	65.300.000.000	-	-
Cộng	**65.300.000.000**	**65.300.000.000**	**-**	**-**

Tại thời điểm 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Gas Miền Trung	223.713.776.826	194.012.858.410
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty CP Dầu khí V - Gas	12.448.543.984	5.049.535.160
Các đối tượng khác	2.039.372.613	2.509.688.943
Cộng	**286.940.265.341**	**250.310.654.431**

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	223.713.776.826	194.012.858.410
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	12.448.543.984	5.049.535.160
Cộng		**284.900.892.728**	**247.800.965.488**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Smart Power	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Dương	3.420.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	1.760.835.209	2.660.835.209
Các đối tượng khác	568.213.000	598.264.575
Cộng	**11.749.048.209**	**3.259.099.784**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.614.435.442	-	-	-
Các khoản khác	39.673.603	-	39.673.603	-
Cộng	**1.654.109.045**	**-**	**39.673.603**	**-**

b. Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	8.320.309.192	-	8.641.159.192	-
Cộng	**8.320.309.192**	**-**	**8.641.159.192**	**-**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(24.369.285.959)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*(24.369.285.959)*	-
Cộng	**(24.369.285.959)**	**-**

12. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	376.147.309	-	842.835.697	-
Hàng hóa	8.435.932.954	-	809.569.888	-
Cộng	**8.812.080.263**	**-**	**1.652.405.585**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí bảo hiểm tài sản	28.000.000	9.924.173
Phí bảo lãnh	309.221.762	-
Các khoản khác	10.442.146	50.701.079
Cộng	**347.663.908**	**60.625.252**

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	136.820.631	682.707.797
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	881.485.890	954.943.050
Các khoản khác	506.883.684	-
Cộng	**1.525.190.205**	**1.637.650.847**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m^2.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	14.663.624.840	13.803.184.651	711.851.076	212.147.454	42.455.000	29.433.263.021
Mua sắm trong kỳ	-	74.601.818	-	33.000.000	-	107.601.818
Đầu tư XDCB h/thành	872.555.455	-	-	-	-	872.555.455
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**15.536.180.295**	**13.877.786.469**	**711.851.076**	**245.147.454**	**42.455.000**	**30.413.420.294**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	4.971.479.672	10.817.665.100	684.400.128	179.112.474	36.322.595	16.688.979.969
Khấu hao trong kỳ	362.658.916	277.771.112	5.313.072	8.785.002	1.415.166	655.943.268
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.334.138.588**	**11.095.436.212**	**689.713.200**	**187.897.476**	**37.737.761**	**17.344.923.237**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	9.692.145.168	2.985.519.551	27.450.948	33.034.980	6.132.405	12.744.283.052
Số cuối kỳ	**10.202.041.707**	**2.782.350.257**	**22.137.876**	**57.249.978**	**4.717.239**	**13.068.497.057**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2021 là 5.008.186.994 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 3.496.039.952 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2021 là nhãn hiệu hàng hóa (PM Gas) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.818.181.818 đồng. Hiện nay, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để chuyển giao quyền sở hữu đối với nhãn hiệu này qua Công ty CP Gas Miền Trung.

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**975.245.040**	**93.351.936.778**	**94.327.181.818**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	48.762.252	-	48.762.252
Khấu hao trong kỳ	24.381.126	-	24.381.126
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**73.143.378**	**-**	**73.143.378**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	926.482.788	93.351.936.778	94.278.419.566
Số cuối kỳ	**902.101.662**	**93.351.936.778**	**94.254.038.440**

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2021, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	30/06/2021 Giá gốc	30/06/2021 Dự phòng	01/01/2021 Giá gốc	01/01/2021 Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (i1)	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	(4.835.558.095)	310.424.781.250	-
- Công ty TNHH Trung Nam (i1)	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(1.864.580.141)	9.750.000.000	(697.094.499)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (i1)	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	-	186.881.198.362	-
Cộng					**507.055.979.612**	**(6.700.138.236)**	**507.055.979.612**	**(697.094.499)**

(i1) Tại thời điểm 30/06/2021, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau soát xét của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58.586.582.908	58.586.582.908
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	226.336.139.113	105.420.772.812
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	29.614.002.232	28.016.649.619
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dầu Khí Miền Trung (Petrosetco)	6.704.693.207	1.353.744.492
Các đối tượng khác	30.165.915.917	8.012.347.340
Cộng	**351.407.333.377**	**201.390.097.171**

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	58.586.582.908	58.586.582.908
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con	360.000.000	240.000.000
Cộng		**58.946.582.908**	**58.826.582.908**

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Số dư với các bên liên quan:	-	6.226.813.231
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	*6.226.753.230*
- Công ty TNHH Một thành viên Gas Quảng Trị	-	*60.001*
Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tất Khánh	142.599.583	142.599.583
Các đối tượng khác	46.292.991	46.292.991
Cộng	**837.446.197**	**7.064.259.428**

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	965.743.319	3.945.997.961	4.911.741.280	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.260.132.718	-	29.260.132.718	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	123.403.175	10.285.625	131.042.800	73.779.889	2.646.000
Thuế nhập khẩu	-	-	1.614.435.442	1.614.435.442	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.686.393	7.686.393	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	4.602.694.934	742.424.916	5.345.119.850	-	-
Cộng	**73.779.889**	**34.951.974.146**	**6.326.830.337**	**41.276.158.483**	**73.779.889**	**2.646.000**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**54.700.000.000**	**140.670.000.000**	**166.270.000.000**	**29.100.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	*5.600.000.000*	*59.160.000.000*	*64.760.000.000*	*-*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*49.100.000.000*	*81.510.000.000*	*101.510.000.000*	*29.100.000.000*
Cộng	**54.700.000.000**	**140.670.000.000**	**166.270.000.000**	**29.100.000.000**

22. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.001.068.875	44.956.786.787
Cộng	**41.001.068.875**	**44.956.786.787**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**421.240.940.000**	**41.834.534.343**	**463.075.474.343**
Tăng trong năm	42.121.840.000	102.309.995.598	144.431.835.598
Giảm trong năm	-	42.621.840.000	42.621.840.000
Số dư tại 31/12/2020	**463.362.780.000**	**101.522.689.941**	**564.885.469.941**
Số dư tại 01/01/2021	**463.362.780.000**	**101.522.689.941**	**564.885.469.941**
Tăng trong kỳ	-	(16.392.264.080)	(16.392.264.080)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	**463.362.780.000**	**85.130.425.861**	**548.493.205.861**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	101.522.689.941	41.834.534.343
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(16.392.264.080)	93.839.962.393
Phân phối lợi nhuận	-	500.000.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	500.000.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	*300.000.000*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*200.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**85.130.425.861**	**135.174.496.736**

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	590.070.654.059	467.626.484.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.950.823.639	1.577.722.701
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	1.092.000.000	133.989.012.198
Cộng	**598.113.477.698**	**603.193.219.766**

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hàng hóa đã bán	584.050.730.881	425.558.021.691
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.009.100.990	1.056.046.920
Giá vốn hoạt động khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	1.052.631.263	128.584.710.347
Cộng	**590.112.463.134**	**555.198.778.958**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.746.434	3.889.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.608.533.929
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	129.101.156.250
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.009.700	91.633.450
Lãi bán hàng trả chậm	7.810.683.903	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	61.371.012
Cộng	**7.821.440.037**	**137.866.583.856**

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	508.206.468	9.278.072.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.635.128	416.640
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	6.003.043.737	514.756.188
Chi phí tài chính khác	50.433.000	7.830.323
Cộng	**6.569.318.333**	**9.801.075.977**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền lương nhân viên bán hàng	-	1.781.910.250
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	-	7.421.822.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.090.986	2.483.638.105
Chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ	21.116.148	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.263.636	4.855.923.277
Phí bảo lãnh, ngân hàng	2.218.871.637	-
Các khoản khác	620.000	2.989.802.243
Cộng	**2.527.962.407**	**19.533.095.935**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	14.273.472
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	1.177.523.350	2.350.013.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.051.652	379.084.731
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	24.369.285.959	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.570.715	727.435.443
Các khoản khác	322.767.841	492.394.362
Cộng	**26.306.199.517**	**3.963.201.956**

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	3.634.867.912	3.736.456.564
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	-	891.828.043
Các khoản khác	352.826.909	113.545.079
Cộng	**3.987.694.821**	**4.741.829.686**

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền thuế phạt, thuế truy thu	742.424.916	4.458.150.972
Các khoản khác	56.508.329	205.912.915
Cộng	**798.933.245**	**4.664.063.887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.392.264.080)	144.050.789.330
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.567.137.945	107.003.345.358
- Điều chỉnh tăng	15.919.964.854	115.611.879.287
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*15.420.504.820*	*4.664.063.887*
+ Chi phí lãi vay không được trừ	*499.460.034*	-
+ Tăng thu nhập tính thuế theo BB kiểm tra thuế năm 2020	-	*110.947.815.400*
- Điều chỉnh giảm	352.826.909	8.608.533.929
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	*8.608.533.929*
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	*352.826.909*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(825.126.135)	251.054.134.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**50.210.826.937**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.950.433.795	7.417.899.649
Chi phí nhân công	2.696.147.850	4.131.924.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.324.394	3.129.082.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.386.199	5.677.035.539
Chi phí khác bằng tiền	2.673.684.717	3.416.042.141
Cộng	**9.473.976.955**	**23.771.983.989**

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Biệp pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc tiến độ thu hồi, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để có chỉ đạo kịp thời.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	351.407.333.377	-	351.407.333.377
Vay và nợ thuê tài chính	29.100.000.000	-	29.100.000.000
Phải trả khác	3.543.800	41.001.068.875	41.004.612.675
Cộng	**380.510.877.177**	**41.001.068.875**	**421.511.946.052**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201.390.097.171	-	201.390.097.171
Chi phí phải trả	79.000.000	-	79.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	54.700.000.000	-	54.700.000.000
Phải trả khác	965.000	44.956.786.787	44.957.751.787
Cộng	**256.170.062.171**	**44.956.786.787**	**301.126.848.958**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.975.210.551	-	2.975.210.551
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.300.000.000	-	65.300.000.000
Phải thu khách hàng	262.570.979.382	-	262.570.979.382
Phải thu khác	1.654.109.045	8.320.309.192	9.974.418.237
Cộng	**332.500.298.978**	**8.320.309.192**	**340.820.608.170**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.491.759.488	-	29.491.759.488
Phải thu khách hàng	250.310.654.431	-	250.310.654.431
Phải thu khác	39.673.603	8.641.159.192	8.680.832.795
Cộng	**279.842.087.522**	**8.641.159.192**	**288.483.246.714**

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2021	*6 tháng đầu năm 2020*	*6 tháng đầu năm 2021*	*6 tháng đầu năm 2020*	*6 tháng đầu năm 2021*	*6 tháng đầu năm 2020*	*6 tháng đầu năm 2021*	*6 tháng đầu năm 2020*	*6 tháng đầu năm 2021*	*6 tháng đầu năm 2020*
Doanh thu bộ phận	598.113.477.698	492.010.293.720	-	30.575.932.079	-	60.714.438.175	-	19.892.555.792	598.113.477.698	603.193.219.766
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.483.993.631	-	678.368.181	-	5.428.265.453	-	-	-	8.590.627.265
Chi phí bộ phận	618.897.033.870	474.464.473.042	19.251.378	29.088.154.074	20.298.464	55.357.008.659	10.041.346	19.785.441.074	618.946.625.058	578.695.076.849
Giá vốn	*590.112.463.134*	*455.026.561.769*	-	*27.924.230.794*	-	*52.959.697.768*	-	*19.288.288.627*	*590.112.463.134*	*555.198.778.958*
CPBH	*2.508.739.685*	*16.619.419.093*	*7.385.196*	*798.902.375*	*3.148.560*	*1.878.301.366*	*8.688.966*	*236.473.101*	*2.527.962.407*	*19.533.095.935*
CPQL	*26.275.831.051*	*2.818.492.180*	*11.866.182*	*365.020.905*	*17.149.904*	*519.009.525*	*1.352.380*	*260.679.346*	*26.306.199.517*	*3.963.201.956*
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	**(20.783.556.172)**	**15.061.827.047**	**(19.251.378)**	**809.409.824**	**(20.298.464)**	**(70.835.937)**	**(10.041.346)**	**107.114.718**	**(20.833.147.360)**	**15.907.515.652**
Doanh thu hoạt động tài chính	7.821.172.699	137.865.527.664	130.121	261.211	20.490	596.514	116.727	198.467	7.821.440.037	137.866.583.856
Chi phí hoạt động tài chính	6.569.318.333	9.801.075.977	-	-	-	-	-	-	6.569.318.333	9.801.075.977
- Chi phí lãi vay	*508.206.468*	*9.278.072.826*	-	-	-	-	-	-	*508.206.468*	*9.278.072.826*
- Chi phí tài chính khác	*6.061.111.865*	*523.003.151*	-	-	-	-	-	-	*6.061.111.865*	*523.003.151*
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	**1.251.854.366**	**128.064.451.687**	**130.121**	**261.211**	**20.490**	**596.514**	**116.727**	**198.467**	**1.252.121.704**	**128.065.507.879**
Thu nhập khác	3.987.694.821	4.741.829.686	-		-		-	-	3.987.694.821	4.741.829.686
Chi phí khác	798.933.245	4.542.643.117	-	48.415.314	-	46.180.004	-	26.825.452	798.933.245	4.664.063.887
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	**3.188.761.576**	**199.186.569**	**-**	**(48.415.314)**	**-**	**(46.180.004)**	**-**	**(26.825.452)**	**3.188.761.576**	**77.765.799**
Lợi nhuận trước thuế	**(16.342.940.230)**	**143.325.465.303**	**(19.121.257)**	**761.255.721**	**(20.277.974)**	**(116.419.427)**	**(9.924.619)**	**80.487.733**	**(16.392.264.080)**	**144.050.789.330**
Thuế TNDN	-	49.762.573.573	-	161.934.207	-	218.168.544	-	68.150.613	-	50.210.826.937
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(16.342.940.230)**	**93.562.891.730**	**(19.121.257)**	**599.321.514**	**(20.277.974)**	**(334.587.971)**	**(9.924.619)**	**12.337.120**	**(16.392.264.080)**	**93.839.962.393**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Em trai ông Nguyễn Tiến Lãng

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	-	63.195.883
	Bán hàng	262.669.823.612	150.636.020.866
	Nhận cổ tức	-	8.608.533.929
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	-	20.045.075.452
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	-	261.703.845.731
	Bán hàng	332.224.472.946	223.300.167.346
	Phải thu lãi chậm thanh toán	7.810.683.903	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Mua cổ phần	-	14.014.000.000
Công ty TNHH Trung Nam	Thuê xe	109.090.908	-

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	285.000.000	251.500.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	164.000.000	112.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	141.400.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	221.000.000	201.200.000

36. Thỏa thuận liên quan đến chuyển nhượng hoạt động kinh doanh

Năm 2020, Công ty, Tập đoàn Tokai, Công ty CP Gas Miền Trung ("MTG") và Công ty CP Dầu khí V-Gas ("V-Gas") đã ký các hợp đồng đăng ký mua cổ phần MTG và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần V-gas. Theo đó, thỏa thuận mua cổ phần của Tập đoàn Tokai tại 2 công ty con cũng như việc hoàn thành thỏa thuận phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết được nêu rõ trong các hợp đồng. Một trong các điều kiện được các bên đã nhất trí là Công ty hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh hoạt động khí dầu mỏ hóa lỏng cho MTG. Trong trường hợp Công ty không hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ trước ngày 31/12/2020 thì Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần đã bán cho Tập đoàn Tokai tại 02 Công ty con với giá đã phát hành/chuyển nhượng trừ khi Tokai đồng ý từ bỏ nghĩa vụ đó của Công ty. Trong trường hợp hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tất chuyển nhượng kinh doanh bị trì hoãn do các thủ tục hành chính hoặc sự kiện bất khả kháng xảy ra một cách khách quan không thể thấy trước và khắc phục bằng mọi phương án khả thi, cần thiết và được chấp nhận, các bên sẽ thảo luận một cách thiện chí và đồng ý gia hạn ngày nêu trên sang một ngày khác hợp lý. Ngày 25/03/2021, các bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ là trước ngày 30/09/2021.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

Quảng Nam, ngày 25 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Thị Bích Thùy